

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ
KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM**
Mã số thuế: 0800300443

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính
- CV giải trình lợi nhuận tăng, giảm quý 4-2014

Nơi nhận báo cáo:.....

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115,253,106,716	38,838,408,236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	101,506,948,700	20,388,349,675
1. Tiền	111		3,256,948,700	488,349,675
2. Các khoản tương đương tiền	112		98,250,000,000	19,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,071,927,035	978,478,314
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	228,667,000	-
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	-	135,335,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	843,260,035	843,142,564
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11,993,030,886	15,375,332,166
1. Hàng tồn kho	141	V.5	11,993,030,886	15,375,332,166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		681,200,095	2,096,248,081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	-	12,081,500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49,584,666	2,073,933,440
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	2,615,429	1,233,141
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	629,000,000	9,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238,173,738,156	238,679,534,520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55,307,878,849	46,965,543,969
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.9	55,307,878,849	46,965,543,969
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		140,947,549,918	139,511,864,289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	59,146,431	92,382,795
<i>Nguyên giá</i>	222		3,585,103,515	3,585,103,515
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3,525,957,084)	(3,492,720,720)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		30,000,000	30,000,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30,000,000)	(30,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	140,888,403,487	139,419,481,494
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29,583,890,070	35,719,260,304
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	29,968,657,676	38,826,337,676
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(384,767,606)	(3,107,077,372)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,334,419,319	16,482,865,958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,131,622,319	16,280,068,958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	202,797,000	202,797,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353,426,844,872	277,517,942,756

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		88,188,906,247	15,540,177,482
I. Nợ ngắn hạn	310		18,971,583,810	15,540,177,482
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.16	501,548,293	490,816,813
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	11,144,700,000	11,144,700,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	451,760,152	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.19	5,218,256,781	64,545,455
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	1,376,276,293	3,271,172,923
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	279,042,291	568,942,291
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		69,217,322,437	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.22	69,217,322,437	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265,237,938,625	261,977,765,274
I. Vốn chủ sở hữu	410		265,237,938,625	261,977,765,274
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	258,948,680,000	258,948,680,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,180,000,000	2,180,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		215,569,680	215,569,680
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,688,475,434	1,688,475,434
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		107,784,840	107,784,840
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,097,428,671	(1,162,744,680)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353,426,844,872	277,517,942,756

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, thành phố Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

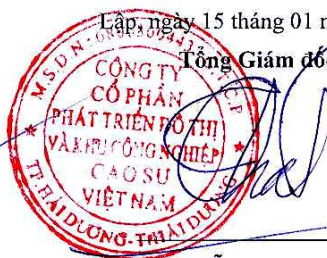
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thảo

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU

Địa chỉ: Số 12 phố Nguyễn An, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
		Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,188,349,711	-	6,918,068,473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5,188,349,711	-	6,918,068,473
4. Giá vốn hàng bán	11	4,886,177,705	-	9,179,729,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	302,172,006	-	(2,261,661,478)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,802,908,708	904,562,166	7,210,070,360
7. Chi phí tài chính	22	139,027,910	(449,412,093)	(2,442,828,309)
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	866,090,581	2,375,101,421	3,687,894,034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1,099,962,223	(1,021,127,162)	3,703,343,157
11. Thu nhập khác	31	-	118,948,723	-
12. Chi phí khác	32	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40	-	118,948,723	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,099,962,223	(902,178,439)	3,703,343,157
				123,092,323
				123,092,323
				(1,581,660,347)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU

Địa chỉ: Số 12 phố Nguyễn An, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	229,043,235	-	443,169,806	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	870,918,988	(902,178,439)	3,260,173,351	(1,581,660,347)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7			

Người lập biểu

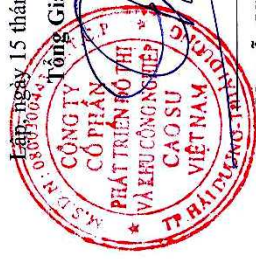
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thảo

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84,685,380,159	16,780,442
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4,316,500,796)	(1,992,653,560)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,822,162,795)	(1,826,349,219)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(51,654,700)	(33,056,537)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,095,684,346	106,300,033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26,030,984,417)	(570,414,639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67,559,761,797	(4,299,393,480)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(454,861,458)	(534,894,911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57,357,680,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,429,792,089	1,117,077,774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,832,610,631	582,182,863

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,848,612)	(111,000,027)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(13,848,612)</i>	<i>(111,000,027)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		81,378,523,816	(3,828,210,644)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	15,341,439,406	19,169,650,050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	96,719,963,222	15,341,439,406

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thảo

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Địa chỉ: 12 Nguyễn An, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp
- Tổng số các công ty con** : 1
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Cao Su Việt Nam	12 Nguyễn An, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương	100%	100%
- Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 25 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 23 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao Su Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để

dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện dự án Khu công nghiệp Cộng Hòa- Chí Linh chưa hoàn thành. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng:

- Tiền thuê đất từ năm 2008 đến thời điểm phát sinh tiền thuê đất được theo dõi trên bảng cân đối kế toán và phân bổ dần từ thời điểm phát sinh doanh thu cho đến hết thời hạn thuê.
- Tiền thuê đất từ thời điểm phát sinh doanh thu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo diện tích cho thuê.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán cho 1 năm làm việc và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp được thực hiện phân bổ theo thời gian thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	273.920.804	171.540.351
Tiền gửi ngân hàng	2.983.027.896	316.809.324
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	98.250.000.000	19.900.000.000
Cộng	<u>101.506.948.700</u>	<u>20.388.349.675</u>
2. Phải thu khách hàng		
Là khoản phải thu Công ty TNHH Nice Ceramic chi phí sản n.		
3. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đoàn quy hoạch và điều tra tài nguyên nước 58	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Easymedia	-	9.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Biển xanh	-	80.335.750
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội	-	35.500.000
Cộng	<u>-</u>	<u>135.335.750</u>
4. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi dự thu	669.374.723	54.569.444
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chi ủng hộ học sinh nghèo, trường học xã Hưng Đạo, thị xã Chí Linh	125.000.000	125.031.620
Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Dương	48.497.650	43.541.500
Bà Phạm Thị Minh Hiệp	-	620.000.000
Các khoản phải thu khác	387.662	-
Cộng	<u>843.260.035</u>	<u>843.142.564</u>
5. Hàng tồn kho		
Là chi phí sản n khu công nghiệp Cộng Hòa - Chí Linh tương ứng với diện tích đã ký hợp đồng bán.		
6. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Là tiền bảo hiểm, phí đường bộ chờ phân bổ.		
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Là tiền thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Là khoản tạm ứng của cán bộ nhân viên.		
9. Phải thu dài hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ban đền bù giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Cộng Hòa	53.767.755.070	45.425.420.190
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	1.540.123.779	1.540.123.779
Cộng	<u>55.307.878.849</u>	<u>46.965.543.969</u>
10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	166.181.818	3.301.613.641	117.308.056	3.585.103.515
Số cuối kỳ	166.181.818	3.301.613.641	117.308.056	3.585.103.515
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		3.301.613.641	117.308.056	3.418.921.697
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	73.799.023	3.301.613.641	117.308.056	3.492.720.720
Tăng trong kỳ	33.236.364	-	-	33.236.364
Số cuối kỳ	107.035.387	3.301.613.641	117.308.056	3.525.957.084
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	92.382.795	-	-	92.382.795
Số cuối kỳ	59.146.431	-	-	59.146.431

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy tính:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000	-
Số cuối kỳ	30.000.000	30.000.000	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng khu công nghiệp Cộng Hòa.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Số đầu năm	139.419.481.494
Chi phí phát sinh trong kỳ	1.468.921.993
Số cuối kỳ	140.888.403.487

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội ^(*)	19.733	168.707.676	1.059.733	9.026.387.676
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	31.050	300.000.000	31.050	300.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	49.995	499.950.000	49.995	499.950.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000
Cộng		29.968.657.676		38.826.337.676

^(*) Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư số lượng 1.040.000. Số lượng cổ phiếu còn lại là cổ phiếu ủy thác của cán bộ nhân viên công ty.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	384.767.606	3.107.077.372
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	-	2.722.309.766
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	384.767.606	384.767.606
Cộng	384.767.606	3.107.077.372

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Số đầu năm	3.107.077.372
Hoàn nhập dự phòng	(2.722.309.766)
Số cuối kỳ	384.767.606

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Cộng Hòa Chí Linh trong thời gian đầu tư dự án chưa phân bổ	16.257.750.810	(3.800.153.880)	596.707.951	11.860.888.979
Chi phí công cụ dụng cụ	14.213.327	18.751.818	20.004.261	12.960.884
Chi phí bảo hiểm	4.111.000	22.890.294	7.381.504	19.619.790
Phí bảo trì đường bộ	3.993.821	3.148.000	6.092.489	1.049.332
Chi phí khảo sát đường dây 0,4 KV	-	258.658.182	21.554.848	237.103.334
Cộng	16.280.068.958	(3.496.705.586)	651.741.053	12.131.622.319

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Hoàn nhập trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	202.797.000	-	-	-	202.797.000

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	439.574.748	439.574.748
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	44.009.600	44.009.600
Công ty cổ phần Sơn Thành	14.633.450	4.325.416
Nhà cung cấp khác	3.330.495	2.907.049
Cộng	501.548.293	490.816.813

18. Người mua trả tiền trước

Là khoản người mua trả tiền trước liên quan đến hợp đồng xây dựng.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		5.349.309.129	5.289.064.083	60.245.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp		443.169.806	51.654.700	391.515.106
Thuế thu nhập cá nhân	(1.233.141)	2.084.964	3.467.252	(2.615.429)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất		(3.800.153.880)	(3.800.153.880) (*)	-
Thuế, phí, lệ phí khác		7.500.000	7.500.000	-
Cộng	(1.233.141)	2.001.910.019	1.551.532.155	449.144.723

(*) Tiền thuê đất năm 2014	3.773.967.120
Tiền thuê đất năm 2014 được giảm theo quyết định 5906/QĐ-CT ngày 25/12/2014 của Cục thuế tỉnh Hải Dương	1.764.000.000
Tiền thuê đất từ tháng 8/2008 đến tháng 6/2012 được giảm theo quyết định 5906/QĐ-CT ngày 25/12/2014 của Cục thuế tỉnh Hải Dương	5.810.121.000
Tiền thuê đất còn phải nộp trong năm 2014	(3.800.153.880)

Thuế nộp thừa xem thuyết minh số V.7

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% do có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ VND theo hướng dẫn tại Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.703.343.157	(1.581.660.347)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	90.706.950	3.459.269
- Các khoản điều chỉnh tăng	90.706.950	3.459.269
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	90.706.950	3.459.269
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.794.050.107	(1.578.201.078)
Lỗi các năm trước được chuyển	(1.578.201.078)	-
Thu nhập tính thuế	2.215.849.029	(1.578.201.078)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	443.169.806	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	443.169.806	-

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 1.497.606 m² đất đang sử dụng với mức 2.520 VND/m².

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước phí kiểm toán	39.090.909	64.545.455
Chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp	5.179.165.872	-
Cộng	5.218.256.781	64.545.455

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	3.197.460	-

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.031.456.620	1.046.034.154
Phải trả cổ tức cho thể nhân đầu tư vào SHS	39.608.111	39.608.111
Phải trả các thể nhân ủy thác đầu tư về tiền bán cổ phiếu thưởng	63.192.763	63.192.763
Phải trả các cá nhân và pháp nhân hợp vốn đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	167.118.636	167.118.636
Phải trả tiền thu hộ phí, thuế chuyển sở hữu Cổ phiếu SHS Công ty CP xuất nhập khẩu Long Hưng	56.350.302	56.350.302
Công ty TNHH TM Thạch Dương	-	395.000.000
Công ty TNHH TM Thạch Dương	-	4.601.040
Xí nghiệp cơ giới và XD Sao đỏ	7.087.533	1.485.137.415
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.264.868	14.130.502
Cộng	<u>1.376.276.293</u>	<u>3.271.172.923</u>

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	568.795.186	289.900.000	278.895.186
Quỹ phúc lợi	147.105	-	147.105
Cộng	<u>568.942.291</u>	<u>289.900.000</u>	<u>279.042.291</u>

23. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp.

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	258.948.680.000	2.180.000.000	215.569.680	1.688.475.434	107.784.840	(1.162.744.680)	261.977.765.274
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	3.260.173.351	3.260.173.351
Số dư cuối kỳ	<u>258.948.680.000</u>	<u>2.180.000.000</u>	<u>215.569.680</u>	<u>1.688.475.434</u>	<u>107.784.840</u>	<u>2.097.428.671</u>	<u>265.237.938.625</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.894.868	25.894.868
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.894.868	25.894.868
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.894.868	25.894.868
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.894.868	25.894.868
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.894.868	25.894.868

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp	3.327.683.927	-
Doanh thu xây dựng	3.590.384.546	-
Cộng	6.918.068.473	-
2. Giá vốn hàng bán		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cho thuê đất khu công nghiệp	5.797.428.671	-
Giá vốn xây dựng	3.382.301.280	-
Cộng	9.179.729.951	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.356.340.247	1.404.065.419
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	29.092.986	48.349.713
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.102.320.000	-
Cộng	7.487.753.233	1.452.415.132
4. Chi phí tài chính		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý tài khoản	20.421.907	10.136.905
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(2.722.309.766)	(742.580.026)
Cộng	(2.701.887.859)	(732.443.121)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.409.650.733	2.278.095.237
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.126.103	98.117.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.391.592	64.114.253
Thuế, phí lệ phí	79.817.360	35.485.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.734.210	655.054.862
Chi phí bằng tiền khác	824.916.459	758.744.317
Cộng	4.224.636.457	3.889.610.923
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Phí thay đổi	-	11.126.600
Các khoản nợ xác định không phải trả	-	111.965.214
Thu nhập khác	-	509
Cộng	-	123.092.323
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.260.173.351	(1.581.660.347)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.260.173.351	(1.581.660.347)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.894.868	25.894.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	125,90	(61,08)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	25.894.868	25.894.868
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.894.868	25.894.868

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.126.103	98.117.057
Chi phí nhân công	2.409.650.733	2.278.095.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.391.592	64.114.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	788.734.210	655.054.862
Chi phí khác	904.733.819	794.229.514
Cộng	4.224.636.457	3.889.610.923

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	422.035.000	334.263.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Tập đoàn Cao su Việt Nam</i>		
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	125.000.000	125.000.000
chi ủng hộ học sinh nghèo, trường học xã Hưng		

Đạo, thị xã Chí Linh
Cộng nợ phải thu

Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>125.000.000</u>	<u>125.000.000</u>

Hải Dương, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Thảo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

CP

Số: 05/GT - VNC

“V/v: Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh
Hợp nhất Quý IV/2014”

Hải dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Quý cổ đông Công ty.

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính Phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ tài chính, hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp cao su Việt Nam xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Quý cổ đông lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong thời gian qua.

Công ty xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận Hợp nhất quý IV/2014 tăng trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý IV/2014 lãi là : 677.496.313 đồng.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý IV/2013 lỗ là : - 839.502.262 đồng.

Kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV/2014 lãi: 677.496.313 đồng, tăng trên 10% so với kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV/2013 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu từ hoạt động chính (*kinh doanh hạ tầng KCN*) quý IV/2014 có phát sinh doanh thu và thu nhập.

- Do thoái vốn khoản đầu tư dài hạn vào Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS).

Công ty cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp cao su Việt Nam xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

